



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|-----|-------|--------|-----|-----------|-----|--------|-------|----------|----|--------|---------|
|-----|-----|-------|--------|-----|-----------|-----|--------|-------|----------|----|--------|---------|

|    |        |            |                  |       |            |       |    |  |     |  |            |       |
|----|--------|------------|------------------|-------|------------|-------|----|--|-----|--|------------|-------|
| 1  | 000001 | 0901030151 | Phạm Hoàng       | Lan   | 19/05/2003 | QT9B  | 01 |  |     |  |            | HP,DK |
| 2  | 000002 | 1101010760 | Nguyễn Ngọc      | An    | 05/11/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | An         |       |
| 3  | 000003 | 1101010762 | Nông Quốc        | An    | 14/02/2005 | TC11A | 01 |  | 5,5 |  | Quốc An    |       |
| 4  | 000004 | 1101010765 | Lương Ngọc       | Anh   | 28/05/2005 | TC11A | 01 |  | 5,0 |  | Anh        |       |
| 5  | 000005 | 1101010774 | Phạm Hoàng       | Phong | 28/11/2004 | TC11A | 01 |  | 5,5 |  | Phong      |       |
| 6  | 000006 | 1101010778 | Dương Ngọc       | Anh   | 02/09/2005 | TC11A | 01 |  | 5,0 |  | Anh        |       |
| 7  | 000007 | 1101011263 | Nguyễn Việt      | Cường | 13/09/2005 | TC11A | 01 |  | 7,5 |  | Cường      | HP,ĐN |
| 8  | 000008 | 1101011391 | Trần Hải         | Đang  | 13/03/2005 | TC11A | 01 |  | 4,5 |  | Đang       | HP,ĐN |
| 9  | 000009 | 1101010788 | Nguyễn Tiến      | Đạt   | 29/05/2005 | TC11A | 01 |  | 4,0 |  | Đạt        | HP,ĐN |
| 10 | 000010 | 1101011265 | Nguyễn Thị Huyền | Diệu  | 08/05/2005 | TC11A | 01 |  | 7,5 |  | Diệu       | HP,ĐN |
| 11 | 000011 | 1101010795 | Nguyễn Việt      | Dũng  | 16/01/2005 | TC11A | 01 |  | 6,5 |  | Dũng       |       |
| 12 | 000012 | 1101010801 | Vũ Thùy          | Dương | 26/08/2005 | TC11A | 01 |  | 4,5 |  | Thùy Dương | HP,ĐN |
| 13 | 000013 | 1101010802 | Đặng Khánh       | Duy   | 18/01/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | Duy        |       |
| 14 | 000014 | 1101010803 | Nguyễn Phương    | Duy   | 05/12/2005 | TC11A | 01 |  | 5,0 |  | Duy        |       |
| 15 | 000015 | 1101010806 | Trần Thị Vân     | Giang | 30/04/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | Giang      |       |
| 16 | 000016 | 1101010811 | Đỗ Thị Thủy      | Hằng  | 12/01/2005 | TC11A | 01 |  | 5,5 |  | Hằng       |       |
| 17 | 000017 | 1101010812 | Nguyễn Thu       | Hằng  | 10/10/2005 | TC11A | 01 |  | 5,5 |  | Hằng       | HP,ĐN |
| 18 | 000018 | 1101010816 | Phạm Thị         | Hiền  | 07/01/2005 | TC11A | 01 |  | 5,0 |  | Hiền       |       |
| 19 | 000019 | 1101010821 | Bùi Việt         | Hoàng | 29/11/2005 | TC11A | 01 |  | 4,5 |  | Hoàng      |       |
| 20 | 000020 | 1101010822 | Nguyễn Huy       | Hoàng | 30/10/2005 | TC11A | 01 |  | 7,0 |  | Hoàng      |       |
| 21 | 000021 | 1101010827 | Nguyễn Thị Hoàng | Hương | 06/01/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | Hương      |       |
| 22 | 000022 | 1101010828 | Phùng Thị Thu    | Hương | 13/12/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | Thu Hương  |       |
| 23 | 000023 | 1101010830 | Nguyễn Quang     | Huy   | 14/08/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | Huy        |       |
| 24 | 000024 | 1101010831 | Bùi Khánh        | Huyền | 21/10/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | Huyền      |       |
| 25 | 000025 | 1101010834 | Nguyễn Thị Khánh | Huyền | 29/08/2005 | TC11A | 01 |  | 5,5 |  | Huyền      | HP,ĐN |
| 26 | 000026 | 1101010835 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 14/01/2005 | TC11A | 01 |  | 5,5 |  | Huyền      |       |
| 27 | 000027 | 1101010837 | Phạm Trung       | Khai  | 10/07/2005 | TC11A | 01 |  | 6,0 |  | Khai       |       |
| 28 | 000028 | 1101010846 | Đỗ Thị Hoàng     | Linh  | 29/04/2005 | TC11A | 01 |  | 4,5 |  | Linh       |       |
| 29 | 000029 | 1101010887 | Nguyễn Xuân      | Quang | 31/01/2005 | TC11A | 01 |  | 6,5 |  | Quang      |       |

Tổng số sinh viên dự thi: 28..

Tổng số tờ giấy thi: 28..

Tổng số biên bản: 0..

Cán bộ coi thi 1 ..

Cán bộ coi thi 2 ..

Ngày 5... tháng 6... Năm 2025



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm           | Tên    | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số Kỵ nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------------|--------|------------|-------|--------|-------|----------|-----------|---------|
| 1   | 000030 | 1001010793 | Vũ Lan           | Hương  | 20/11/2004 | NH10A | 02     |       | 5,5      |           | Hương   |
| 2   | 000031 | 1001010883 | Lý Thùy          | Trang  | 30/12/2004 | NH10A | 02     |       | 3,5      |           | Trang   |
| 3   | 000032 | 1101011285 | Đào Thị Thùy     | Linh   | 07/11/2005 | NH11A | 02     |       | 4,5      |           | Linh    |
| 4   | 000033 | 1101031146 | Trịnh Hương      | An     | 08/04/2005 | QT11A | 02     |       | 3,0      |           | An      |
| 5   | 000034 | 1101031371 | Phạm Thị Hồng    | Linh   | 11/12/2005 | QT11A | 02     |       | 4,5      |           | Linh    |
| 6   | 000035 | 1101030616 | Trần Thị Hương   | Lý     | 26/01/2005 | QT11A | 02     |       | 4,5      |           | Lý      |
| 7   | 000036 | 1101031420 | Lê Thị Diễm      | Quỳnh  | 26/08/2005 | QT11A | 02     |       |          |           |         |
| 8   | 000037 | 1001010765 | Nguyễn Hoàng     | Đức    | 20/10/2004 | TC10A | 02     |       |          |           |         |
| 9   | 000038 | 1101010798 | Nguyễn Thảo      | Dương  | 01/01/2005 | TC11A | 02     |       | 4,5      |           | Thảo    |
| 10  | 000039 | 1101010800 | Tạ Minh          | Dương  | 03/08/2005 | TC11A | 02     |       | 7,0      |           | Dương   |
| 11  | 000040 | 1101011382 | Nguyễn Khánh     | Linh   | 17/02/2005 | TC11A | 02     |       | 5,0      |           | Linh    |
| 12  | 000041 | 1101011332 | Toàn Hoàng Bảo   | Linh   | 27/08/2005 | TC11A | 02     |       | 4,0      |           | Linh    |
| 13  | 000042 | 1101010853 | Lê Tuấn          | Long   | 13/11/2005 | TC11A | 02     |       |          |           |         |
| 14  | 000043 | 1101010174 | Đỗ Phương        | Lý     | 03/01/2005 | TC11A | 02     |       | 5,0      |           | Lý      |
| 15  | 000044 | 1101010180 | Chu Thị Hoàng    | Mai    | 01/11/2005 | TC11A | 02     |       | 4,5      |           | Mai     |
| 16  | 000045 | 1101010864 | Đỗ Hằng          | Nga    | 03/11/2005 | TC11A | 02     |       | 3,5      |           | Nga     |
| 17  | 000046 | 1101011293 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngân   | 17/07/2005 | TC11A | 02     |       | 6,5      |           | Ngân    |
| 18  | 000047 | 1101010237 | Nguyễn Nam       | Phong  | 26/01/2005 | TC11A | 02     |       | 9,0      |           | Phong   |
| 19  | 000048 | 1101011304 | Đặng Thị Phương  | Thảo   | 17/08/2005 | TC11A | 02     |       | 4,0      |           | Thảo    |
| 20  | 000049 | 1101010900 | Đỗ Minh          | Thu    | 13/09/2005 | TC11A | 02     |       | 6,5      |           | Thu     |
| 21  | 000050 | 1101011305 | Nguyễn Thanh     | Thu    | 27/01/2005 | TC11A | 02     |       | 5,5      |           | Thu     |
| 22  | 000051 | 1101010280 | Đỗ Hoài          | Thương | 29/03/2005 | TC11A | 02     |       | 4,0      |           | Thương  |
| 23  | 000052 | 1101011310 | Đinh Quốc        | Toàn   | 25/06/1997 | TC11A | 02     |       |          |           |         |
| 24  | 000053 | 1101010903 | Lương Quỳnh      | Trang  | 09/11/2005 | TC11A | 02     |       | 4,5      |           | Trang   |
| 25  | 000054 | 1101011314 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang  | 20/01/2005 | TC11A | 02     |       | 5,0      |           | Trang   |
| 26  | 000055 | 1101021056 | Nguyễn Thị Thu   | Trang  | 21/01/2005 | TC11A | 02     |       | 4,5      |           | Trang   |
| 27  | 000056 | 1101010904 | Phan Thị Huyền   | Trang  | 10/10/2005 | TC11A | 02     |       | 5,5      |           | Trang   |
| 28  | 000057 | 1101011377 | Đỗ Thế           | Tùng   | 09/10/2005 | TC11A | 02     |       | 7,0      |           | Tùng    |
| 29  | 000058 | 1101010911 | Đỗ Tường         | Vy     | 07/08/2005 | TC11A | 02     |       | 6,0      |           | Vy      |
| 30  | 000059 | 1101010912 | Nguyễn Kim       | Xuân   | 21/03/2005 | TC11A | 02     |       |          |           |         |
| 31  | 000060 | 1101010329 | Trần Thị Chiếu   | Xuân   | 07/05/2005 | TC11A | 02     |       | 5,0      |           | Xuân    |
| 32  | 000061 | 1101011370 | Đinh Thị Hải     | Yên    | 09/03/2004 | TC11A | 02     |       | 6,0      |           | Yên     |

Tổng số sinh viên dự thi: 28

Tổng số tờ giấy thi: 28

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 5 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Văn Hùng

Phạm Khắc Ly



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm          | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-----------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 1   | 000062 | 1101030470 | Lưu Thị Phương  | Anh   | 08/07/2005 | QM11A | 03     |       | 6,5      |       | Anh    |         |
| 2   | 000063 | 1101031361 | Ngô Thị Lan     | Anh   | 01/09/2005 | QM11A | 03     |       | 8,5      |       | Anh    |         |
| 3   | 000064 | 1101031150 | Nguyễn Tài Tuấn | Anh   | 05/11/2005 | QM11A | 03     |       | 5,5      |       | Anh    |         |
| 4   | 000065 | 1101030484 | Phạm Tuấn       | Anh   | 14/07/2005 | QM11A | 03     |       | 6,0      |       | Anh    | HP      |
| 5   | 000066 | 1101030486 | Phạm Việt       | Anh   | 24/11/2005 | QM11A | 03     |       | 6,0      |       | Anh    | HP      |
| 6   | 000067 | 1101031156 | Trịnh Xuân      | Anh   | 18/08/2005 | QM11A | 03     |       | 5,0      |       | Anh    |         |
| 7   | 000068 | 1101030494 | Hoàng Thị Ngọc  | Anh   | 04/03/2005 | QM11A | 03     |       | 5,5      |       | Anh    |         |
| 8   | 000069 | 1101030501 | Nguyễn Ngọc     | Bích  | 10/09/2005 | QM11A | 03     |       | 4,5      |       | Bích   |         |
| 9   | 000070 | 1101031387 | Dương Hải       | Đang  | 20/12/2004 | QM11A | 03     |       | 5,0      |       | Đang   |         |
| 10  | 000071 | 1101030340 | Vũ Tiến         | Đạt   | 20/10/2005 | QM11A | 03     |       | 4,5      |       | Đạt    |         |
| 11  | 000072 | 1101031175 | Hà Thị Thủy     | Duyên | 30/07/2005 | QM11A | 03     |       | 7,0      |       | Duyên  |         |
| 12  | 000073 | 1101030532 | Nguyễn Thị Mỹ   | Duyên | 15/11/2005 | QM11A | 03     |       | 6,0      |       | Duyên  |         |
| 13  | 000074 | 1101030533 | Nguyễn Thu      | Giang | 31/12/2005 | QM11A | 03     |       |          |       |        | HP,DK   |
| 14  | 000075 | 1101031369 | Nguyễn Hữu      | Hải   | 13/06/2005 | QM11A | 03     |       | 6,5      |       | Hải    |         |
| 15  | 000076 | 1101030544 | Lê Thị Thu      | Hiên  | 08/07/2005 | QM11A | 03     |       | 6,0      |       | Hiên   |         |
| 16  | 000077 | 1101031185 | Nguyễn Thu      | Hiên  | 09/07/2005 | QM11A | 03     |       | 5,5      |       | Hiên   |         |
| 17  | 000078 | 1101030549 | Quách Văn       | Hiệp  | 04/11/2005 | QM11A | 03     |       | 7,5      |       | Hiệp   |         |
| 18  | 000079 | 1101030550 | Trần Minh       | Hiếu  | 17/09/2005 | QM11A | 03     |       | 5,0      |       | Hiếu   |         |
| 19  | 000080 | 1101031191 | Lương Tiến      | Hoàng | 14/01/2003 | QM11A | 03     |       | 5,5      |       | Hoàng  |         |
| 20  | 000081 | 1101030554 | Hồ Thị          | Hồng  | 07/07/2005 | QM11A | 03     |       | 5,0      |       | Hồng   |         |
| 21  | 000082 | 1101030577 | Đặng Ngọc       | Khanh | 07/12/2005 | QM11A | 03     |       | 5,0      |       | Khanh  |         |
| 22  | 000083 | 1101030585 | Lê Mai          | Lan   | 20/09/2005 | QM11A | 03     |       | 6,0      |       | Lan    |         |
| 23  | 000084 | 1101030602 | Nguyễn Thị Thủy | Linh  | 10/07/2005 | QM11A | 03     |       | 4,5      |       | Linh   |         |

Tổng số sinh viên dự thi: 22  
Tổng số tờ giấy thi: 22  
Tổng số biên bản: 0

Ngày: 5... tháng 6 Năm 2025  
Cán bộ coi thi 1  
Cán bộ coi thi 2

Phản ký tay  
Phản ký tay  
Phản ký tay



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm             | Tên    | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|--------------------|--------|------------|-------|--------|-------|----------|----|--------|---------|
| 1   | 000085 | 0810210156 | Hoàng Thu          | Thùy   | 10/07/2002 | KD8E  | 04     |       | 6,5      |    | Thùy   | HP HN   |
| 2   | 000086 | 1101030471 | Ngô Kim            | Anh    | 01/09/2005 | QM11A | 04     |       | 5,0      |    | Anh    | HP HN   |
| 3   | 000087 | 1101030604 | Nguyễn Thùy        | Linh   | 22/10/2005 | QM11A | 04     |       | 4,5      |    | Linh   |         |
| 4   | 000088 | 1101030615 | Trần Thị Diệu      | Ly     | 04/11/2005 | QM11A | 04     |       | 3,5      |    | Ly     |         |
| 5   | 000089 | 1101030623 | Vũ Thị Thanh       | Mai    | 01/04/2005 | QM11A | 04     |       | 6,5      |    | Mai    |         |
| 6   | 000090 | 1101030636 | Ngô Thị Ngọc       | Nga    | 09/01/2005 | QM11A | 04     |       | 5,5      |    | Nga    |         |
| 7   | 000091 | 1101030650 | Bùi Thảo           | Nguyễn | 09/10/2005 | QM11A | 04     |       | 4,0      |    | Nguyễn |         |
| 8   | 000092 | 1101031220 | Tạ Thị Hồng        | Nhung  | 16/08/2005 | QM11A | 04     |       | 3,0      |    | Nhung  |         |
| 9   | 000093 | 1101030670 | Lê Minh            | Phuong | 04/08/2005 | QM11A | 04     |       | 8,5      |    | Phuong |         |
| 10  | 000094 | 1101030677 | Nguyễn Anh         | Quân   | 04/08/2005 | QM11A | 04     |       | 5,0      |    | Quân   |         |
| 11  | 000095 | 1101030679 | Trần Đức           | Quân   | 22/08/2005 | QM11A | 04     |       |          |    |        | HP-DK   |
| 12  | 000096 | 1101030693 | Nguyễn Trọng Chiến | Thăng  | 13/07/2005 | QM11A | 04     |       | 4,5      |    | Thăng  |         |
| 13  | 000097 | 1101030704 | Trần Thị Thu       | Thảo   | 11/08/2005 | QM11A | 04     |       | 4,5      |    | Thảo   |         |
| 14  | 000098 | 1101030898 | Nguyễn Đức         | Thịnh  | 18/11/2005 | QM11A | 04     |       | 9,0      |    | Thịnh  |         |
| 15  | 000099 | 1101030708 | Nguyễn Thị Tâm     | Thu    | 16/11/2005 | QM11A | 04     |       | 5,0      |    | Thu    |         |
| 16  | 000100 | 1101030715 | Nguyễn Thị Thanh   | Trà    | 01/09/2005 | QM11A | 04     |       | 5,0      |    | Trà    | HP HN   |
| 17  | 000101 | 1101030718 | Bùi Thị Thủy       | Trang  | 06/08/2005 | QM11A | 04     |       | 5,0      |    | Trang  |         |
| 18  | 000102 | 0901030960 | Lê Thị Thanh       | Trúc   | 14/12/2003 | QM11A | 04     |       |          |    |        | HP-DK   |
| 19  | 000103 | 1101030736 | Đoàn Khánh         | Tùng   | 13/11/2005 | QM11A | 04     |       | 7,5      |    | Tùng   |         |
| 20  | 000104 | 1101030737 | Lương Khánh        | Tùng   | 22/03/2005 | QM11A | 04     |       | 7,0      |    | Tùng   |         |
| 21  | 000105 | 1101030757 | Lê Hải             | Yên    | 20/06/2005 | QM11A | 04     |       | 4,5      |    | Yên    |         |
| 22  | 000106 | 1101030709 | Trần Hoài          | Thương | 04/11/2005 | QM11B | 04     |       | 6,0      |    | Thương |         |
| 23  | 000107 | 1101030728 | Nguyễn Kiều        | Trinh  | 03/10/2005 | QM11B | 04     |       | 5,0      |    | Trinh  | HP HN   |
| 24  | 000108 | 1101030741 | Thăm Thị Tố        | Uyên   | 30/09/2005 | QM11B | 04     |       | 5,5      |    | Uyên   |         |
| 25  | 000109 | 1101031255 | Nguyễn Hà          | Vy     | 16/05/2005 | QM11B | 04     |       | 5,5      |    | Vy     | HP HN   |

Tổng số sinh viên dự thi: 25

Tổng số tờ giấy thi: 00

Tổng số biên bản: 00

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 15. tháng 6. Năm: 2025

Nguyễn Văn Hùng  
Phạm Thị Túy



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Ma SV      | Họ đệm              | Tên    | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số Kỳ nộp | Ghi chú    |
|-----|--------|------------|---------------------|--------|------------|-------|--------|-------|----------|-----------|------------|
| 1   | 000001 | 1001020969 | Hoàng Thu           | Hiền   | 22/12/2004 | KD10A | 05     |       | 7,0      |           | Hiện       |
| 2   | 000002 | 1101020913 | Đỗ Vũ Quỳnh         | Anh    | 23/11/2005 | KD11A | 05     |       | 8,0      |           | Hiện       |
| 3   | 000003 | 1101020044 | Phạm Thanh          | Bình   | 19/01/2005 | KD11A | 05     |       | 4,5      |           | Bình       |
| 4   | 000004 | 1101020050 | Đỗ Quyết            | Chiến  | 15/06/2005 | KD11A | 05     |       | 4,0      |           | Chiến      |
| 5   | 000005 | 1101020064 | Cầm Minh            | Đức    | 13/12/2005 | KD11A | 05     |       | 5,0      |           | Đức        |
| 6   | 000006 | 1101020086 | Tô Thu              | Hà     | 18/03/2005 | KD11A | 05     |       | 6,5      |           | Hà         |
| 7   | 000007 | 1101020953 | Mai Thị Thanh       | Hàng   | 06/02/2005 | KD11A | 05     |       | 5,0      |           | Hàng       |
| 8   | 000008 | 1101020097 | Nguyễn Thị          | Hiền   | 08/11/2005 | KD11A | 05     |       | 3,0      |           | Hiền       |
| 9   | 000009 | 1101021358 | Hoàng Phi           | Hùng   | 17/07/2003 | KD11A | 05     |       | 8,0      |           | Hùng       |
| 10  | 000010 | 1001020980 | Nguyễn Thị Lan      | Hương  | 30/12/2004 | KD11A | 05     |       |          |           | HP,DK      |
| 11  | 000011 | 0810211730 | Nguyễn Văn          | Khai   | 18/10/2002 | KD11A | 05     |       | 7,0      |           | Khai       |
| 12  | 000012 | 1101020997 | Trần Nguyễn Thảo My |        | 28/08/2005 | KD11A | 05     |       |          |           | HP,DK      |
| 13  | 000013 | 1101021006 | Phạm Thị            | Ngân   | 15/08/2003 | KD11A | 05     |       | 5,0      |           | Ngân       |
| 14  | 000014 | 1101020244 | Thái Minh           | Quân   | 09/02/2005 | KD11A | 05     |       | 5,5      |           | Quân       |
| 15  | 000015 | 1101021031 | Nguyễn Minh         | Tâm    | 24/06/2005 | KD11A | 05     |       | 5,5      |           | Tâm HP 4N  |
| 16  | 000016 | 1101020262 | Hoàng Minh          | Thảo   | 27/09/2005 | KD11A | 05     |       | 7,0      |           | Thảo HP 0N |
| 17  | 000017 | 1101020277 | Phạm Thị            | Thu    | 25/02/2005 | KD11A | 05     |       | 4,0      |           | Thu        |
| 18  | 000018 | 1101021050 | Đào Huyền           | Trang  | 03/06/2005 | KD11A | 05     |       | 5,0      |           | Trang      |
| 19  | 000019 | 1101021063 | Nguyễn Duy          | Tuan   | 03/05/2005 | KD11A | 05     |       | 7,0      |           | Tuan       |
| 20  | 000020 | 1101020199 | Lê Hồng             | Ngân   | 11/07/2005 | KD11C | 05     |       | 4,5      |           | Ngân       |
| 21  | 000021 | 1101020203 | Bùi Thị             | Ngọc   | 15/09/2005 | KD11C | 05     |       | 7,0      |           | Ngọc       |
| 22  | 000022 | 1101020208 | Phạm Anh            | Ngọc   | 25/11/2005 | KD11C | 05     |       | 5,0      |           | Ngọc       |
| 23  | 000023 | 1101020216 | Kiều Yên            | Nhi    | 24/10/2005 | KD11C | 05     |       | 7,5      |           | Nhi        |
| 24  | 000024 | 1101021016 | Nguyễn Hồng         | Nhung  | 29/05/2005 | KD11C | 05     |       | 6,0      |           | Nhung      |
| 25  | 000025 | 1101021022 | Chu Lan             | Phuong | 05/07/2005 | KD11C | 05     |       | 5,0      |           | Phuong     |
| 26  | 000026 | 1101021024 | Trịnh Thu           | Phuong | 08/11/2005 | KD11C | 05     |       | 6,5      |           | Phuong     |
| 27  | 000027 | 1101020310 | Trần Thị Huyền      | Trang  | 30/08/2005 | KD11C | 05     |       | 5,0      |           | Trang      |

Tổng số sinh viên dự thi: 25

Tổng số tờ giấy thi: 0

Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 04 tháng 06 Năm 2025

Nguyễn Văn Đức  
Đỗ Minh Loan



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm           | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 1   | 000028 | 1101021343 | Nguyễn Quỳnh     | Anh   | 13/09/2005 | KD11B | 06     |       | 6,0      |       | Atk    |         |
| 2   | 000029 | 1001020936 | Nguyễn Thị Vân   | Anh   | 18/12/2004 | KD11B | 06     |       | 6,5      |       | Anh    |         |
| 3   | 000030 | 1101020027 | Phạm Lan         | Anh   | 16/04/2005 | KD11B | 06     |       | 4,5      |       | Anh    |         |
| 4   | 000031 | 1001020053 | Tà Tuấn          | Anh   | 28/08/2004 | KD11B | 06     |       | 5,0      |       | Anh    | HP      |
| 5   | 000032 | 1101020058 | Nguyễn Thị       | Diễm  | 03/03/2005 | KD11B | 06     |       | 5,0      |       | Diễm   | HP      |
| 6   | 000033 | 1101020562 | Phùng Tuấn       | Hùng  | 01/06/2005 | KD11B | 06     |       | 6,5      |       | Hùng   |         |
| 7   | 000034 | 1101020413 | Nguyễn Thị Khánh | Ngọc  | 19/03/2005 | KD11B | 06     |       | 5,0      |       | Ngọc   |         |
| 8   | 000035 | 1101020251 | Nguyễn Như       | Quỳnh | 02/05/2005 | KD11B | 06     |       | 6,0      |       | Quỳnh  |         |
| 9   | 000036 | 1101021033 | Hoàng Thị Phương | Thảo  | 29/05/2005 | KD11B | 06     |       | 5,0      |       | Thảo   | HP      |
| 10  | 000037 | 1101021396 | Nguyễn Thị       | Thảo  | 03/02/2005 | KD11B | 06     |       | 6,5      |       | Thảo   |         |
| 11  | 000038 | 1101020271 | Vũ Thị Ngọc      | Thu   | 19/10/2005 | KD11B | 06     |       | 5,5      |       | Thu    |         |
| 12  | 000039 | 1101020278 | Phạm Thị Minh    | Thư   | 24/04/2005 | KD11B | 06     |       |          |       |        | ĐK      |
| 13  | 000040 | 1101020285 | Lê Thị Phương    | Thủy  | 14/03/2005 | KD11B | 06     |       | 4,0      |       | Thủy   | HP      |
| 14  | 000041 | 1101020290 | Lê Thị Thủy      | Tĩnh  | 23/10/2005 | KD11B | 06     |       | 6,0      |       | Tĩnh   |         |
| 15  | 000042 | 1101020309 | Trần Huyền       | Trang | 15/08/2005 | KD11B | 06     |       | 6,5      |       | Trang  |         |
| 16  | 000043 | 1101021066 | Phạm Ngọc        | Vi    | 04/10/2004 | KD11B | 06     |       | 5,0      |       | Vi     |         |
| 17  | 000044 | 1101021413 | Đặng Thị Linh    | Chi   | 04/01/2005 | KD11C | 06     |       | 6,0      |       | Chi    |         |
| 18  | 000045 | 1101020252 | Nguyễn Thị       | Quỳnh | 29/04/2005 | KD11C | 06     |       |          |       |        |         |
| 19  | 000046 | 1101020259 | Bùi Thị Phương   | Thanh | 23/11/2005 | KD11C | 06     |       | 4,0      |       | Thanh  |         |
| 20  | 000047 | 1101021034 | Hoàng Thị Thu    | Thảo  | 04/11/2005 | KD11C | 06     |       | 5,5      |       | Thảo   |         |
| 21  | 000048 | 1101020267 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo  | 30/09/2005 | KD11C | 06     |       | 5,0      |       | Thảo   |         |
| 22  | 000049 | 1101020706 | Cầm Văn          | Thu   | 25/01/2005 | KD11C | 06     |       | 6,0      |       | Thu    |         |
| 23  | 000050 | 1101020279 | Lê Hữu Hồng      | Thúc  | 05/10/2005 | KD11C | 06     |       | 5,0      |       | Thúc   |         |
| 24  | 000051 | 1101020286 | Trần Phương      | Thủy  | 20/01/2005 | KD11C | 06     |       | 4,0      |       | Thủy   |         |
| 25  | 000052 | 1101020902 | Đinh Thị Yên     | Trang | 29/01/2005 | KD11C | 06     |       | 6,5      |       | Trang  |         |
| 26  | 000053 | 1101020301 | Nguyễn Quỳnh     | Trang | 08/10/2005 | KD11C | 06     |       | 6,5      |       | Trang  |         |
| 27  | 000054 | 1101021067 | Phạm Đức         | Việt  | 22/08/2005 | KD11C | 06     |       | 6,5      |       | Việt   |         |
| 28  | 000055 | 1101020326 | Nguyễn Hà        | Vy    | 18/04/2005 | KD11C | 06     |       | 4,5      |       | Vy     |         |

Tổng số sinh viên dự thi: 28.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 11 tháng 6 năm 2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm           | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số Kỳ nộp | Chi chú |
|-----|--------|------------|------------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-----------|---------|
| 1   | 000056 | 1001060373 | Nguyễn Thủy      | Tiến  | 24/01/2004 | KA10A | 07     |       | 6,0      |           |         |
| 2   | 000057 | 1101021258 | Đặng Trần Tuấn   | Anh   | 20/01/2005 | KD11C | 07     |       | 5,0      |           |         |
| 3   | 000058 | 1101020013 | Hoàng Thị Lan    | Anh   | 24/09/2005 | KD11C | 07     |       | 4,5      |           |         |
| 4   | 000059 | 1101020014 | Nghiêm Thị Quỳnh | Anh   | 15/06/2005 | KD11C | 07     |       | 4,5      |           |         |
| 5   | 000060 | 1101020022 | Nguyễn Thị Hải   | Anh   | 02/06/2005 | KD11C | 07     |       | 5,0      |           |         |
| 6   | 000061 | 1101020026 | Phạm Hoàng Hà    | Anh   | 08/07/2005 | KD11C | 07     |       | 3,5      |           |         |
| 7   | 000062 | 1101020032 | Trương Thị Mai   | Anh   | 11/09/2005 | KD11C | 07     |       | 4,5      |           |         |
| 8   | 000063 | 1101020034 | Vũ Thị Hồng      | Anh   | 10/09/2005 | KD11C | 07     |       | 4,5      |           |         |
| 9   | 000064 | 1101020927 | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh   | 10/04/2005 | KD11C | 07     |       | 6,0      |           |         |
| 10  | 000065 | 1101020039 | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh   | 21/05/2005 | KD11C | 07     |       | 3,5      |           |         |
| 11  | 000066 | 1101020041 | Phạm Ngọc        | Anh   | 30/08/2005 | KD11C | 07     |       | 2,0      |           |         |
| 12  | 000067 | 1101020054 | Nguyễn Thị Anh   | Đào   | 02/01/2005 | KD11C | 07     |       | 4,5      |           |         |
| 13  | 000068 | 1101020066 | Nguyễn Thanh     | Dung  | 31/12/2005 | KD11C | 07     |       | 3,0      |           |         |
| 14  | 000069 | 1101020941 | Trịnh Công       | Dương | 23/11/2005 | KD11C | 07     |       | 5,0      |           |         |
| 15  | 000070 | 1101020075 | Đào Thị Hương    | Giang | 21/07/2005 | KD11C | 07     |       | 3,5      |           |         |
| 16  | 000071 | 1101020948 | Lê Thị Thu       | Hà    | 01/07/2005 | KD11C | 07     |       | 4,0      |           |         |
| 17  | 000072 | 1101021452 | Nguyễn Hồng      | Hành  | 05/11/2004 | KD11C | 07     |       | 6,0      |           |         |
| 18  | 000073 | 1101020101 | Nguyễn Thị Thanh | Hòa   | 18/04/2005 | KD11C | 07     |       | 2,0      |           |         |
| 19  | 000074 | 1101020112 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 21/09/2005 | KD11C | 07     |       | 4,5      |           |         |
| 20  | 000075 | 1101021402 | Nguyễn Thị       | Lan   | 31/12/2005 | KD11C | 07     |       |          |           | HP,DK   |
| 21  | 000076 | 1101020593 | Đoàn Phương      | Linh  | 09/10/2005 | KD11C | 07     |       | 2,5      |           |         |
| 22  | 000077 | 1101020146 | Lê Nguyễn Thủy   | Linh  | 23/09/2005 | KD11C | 07     |       | 6,0      |           |         |
| 23  | 000078 | 1101020164 | Trần Phương      | Linh  | 07/04/2005 | KD11C | 07     |       | 4,5      |           |         |
| 24  | 000079 | 1101020165 | Vũ Hà            | Linh  | 30/07/2005 | KD11C | 07     |       | 2,5      |           |         |
| 25  | 000080 | 1001080167 | Lê Khánh         | Linh  | 12/10/2004 | TM10A | 07     |       | 6,0      |           |         |
| 26  | 000081 | 1001080408 | Vũ Trần Minh     | Ngọc  | 03/08/2004 | TM10A | 07     |       | 6,0      |           |         |
| 27  | 000082 | 1001081125 | Phạm Thị         | Phùng | 22/06/2004 | TM10A | 07     |       | 6,0      |           |         |

Tổng số sinh viên dự thi: 26

Tổng số tờ giấy thi: .....  
Tổng số biên bản: .....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 06/10/2025



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số Kỳ nộp | Ghi chú |
|-----|-----|-------|--------|-----|-----------|-----|--------|-------|----------|-----------|---------|
|-----|-----|-------|--------|-----|-----------|-----|--------|-------|----------|-----------|---------|

|    |        |            |                        |        |            |       |    |  |     |  |            |
|----|--------|------------|------------------------|--------|------------|-------|----|--|-----|--|------------|
| 1  | 000083 | 1101060336 | Nguyễn Thị Phương Anh  | Anh    | 13/10/2005 | KA11A | 08 |  | 4,5 |  |            |
| 2  | 000084 | 1101060337 | Hoàng Minh Châu        | Châu   | 27/10/2005 | KA11A | 08 |  | 5,5 |  |            |
| 3  | 000085 | 1101060338 | Phạm Ngọc Đại          | Đại    | 09/03/2005 | KA11A | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 4  | 000086 | 1101061075 | Phùng Xuân Tấn         | Tấn    | 15/02/2005 | KA11A | 08 |  | 3,0 |  |            |
| 5  | 000087 | 1101060347 | Nguyễn Hữu Hoàng       | Hoàng  | 21/06/2005 | KA11A | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 6  | 000088 | 1101060351 | Quỳnh Hồng Lúa         | Lúa    | 03/11/2005 | KA11A | 08 |  | 4,5 |  |            |
| 7  | 000089 | 1101061080 | Ngô Bảo Ngọc           | Ngọc   | 04/11/2005 | KA11A | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 8  | 000090 | 1101061081 | Nguyễn Bùi Bảo Ngọc    | Ngọc   | 22/12/2005 | KA11A | 08 |  | 3,5 |  |            |
| 9  | 000091 | 1101060907 | Lê Quang Tú            | Tú     | 09/04/2005 | KA11A | 08 |  | 6,0 |  |            |
| 10 | 000092 | 1101060367 | Lê Nguyễn Anh Tuấn     | Tuấn   | 12/02/2005 | KA11A | 08 |  | 5,0 |  |            |
| 11 | 000093 | 1001021421 | Nguyễn Thị Thùy Linh   | Linh   | 26/02/2004 | KD10E | 08 |  | 4,5 |  | HP 30/5/25 |
| 12 | 000094 | 1001020189 | Lê Ngọc Mai            | Mai    | 29/06/2004 | KD10E | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 13 | 000095 | 1001021424 | Trần Ngọc Mai          | Mai    | 29/02/2004 | KD10E | 08 |  | 3,5 |  | HP 30/5/25 |
| 14 | 000096 | 1001020223 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Nguyệt | 05/12/2004 | KD10E | 08 |  | 5,0 |  |            |
| 15 | 000097 | 1001021560 | Nguyễn Thùy Phương     | Phuong | 07/08/2004 | KD10E | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 16 | 000098 | 1001021579 | Vũ Thị Kiều Trang      | Trang  | 15/01/2004 | KD10E | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 17 | 000099 | 1001021581 | Ngô Anh Tú             | Tú     | 24/10/2004 | KD10E | 08 |  | 5,0 |  |            |
| 18 | 000100 | 1001020340 | Trần Thị Hương Xuân    | Xuan   | 09/08/2004 | KD10E | 08 |  | 4,5 |  |            |
| 19 | 000101 | 1101021364 | Phạm Hồng Nhung        | Nhung  | 03/08/2005 | KD11E | 08 |  | 5,0 |  |            |
| 20 | 000102 | 1101020249 | Đỗ Thị Như Quỳnh       | Quynh  | 22/04/2005 | KD11E | 08 |  | 3,5 |  |            |
| 21 | 000103 | 1101020254 | Vũ Thị Quỳnh           | Quynh  | 17/02/2005 | KD11E | 08 |  | 4,5 |  |            |
| 22 | 000104 | 1101020260 | Trương Kiều Thanh      | Thanh  | 26/03/2005 | KD11E | 08 |  | 6,5 |  |            |
| 23 | 000105 | 1101020275 | Lương Anh Thư          | Thu    | 01/07/2005 | KD11E | 08 |  | 3,5 |  |            |
| 24 | 000106 | 1101020282 | Ngô Hà Thương          | Thuong | 06/11/2005 | KD11E | 08 |  | 5,0 |  |            |
| 25 | 000107 | 1101021046 | Nguyễn Thủy Tiên       | Tien   | 11/11/2005 | KD11E | 08 |  | 3,0 |  |            |
| 26 | 000108 | 1101021054 | Nguyễn Thị Trang       | Trang  | 15/08/2005 | KD11E | 08 |  | 3,5 |  |            |
| 27 | 000109 | 1101021335 | Lê Minh Tú             | Tu     | 22/10/2004 | KD11E | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 28 | 000110 | 1101020316 | Phạm Minh Tuấn         | Tuan   | 08/09/2005 | KD11E | 08 |  | 8,0 |  |            |
| 29 | 000111 | 1101020325 | Đỗ Quốc Vương          | Vuong  | 24/09/2005 | KD11E | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 30 | 000112 | 1101021428 | Trần Thị Hà Vy         | Vy     | 24/10/2005 | KD11E | 08 |  | 4,0 |  |            |
| 31 | 000113 | 0901020412 | Nguyễn Thị Thùy Ngân   | Ngan   | 28/10/2003 | KD9G  | 08 |  | 3,5 |  | HP         |

Tổng số sinh viên dự thi: 38

Tổng số tờ giấy thi: 38

Tổng số biên bản: 38

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 05 tháng 06 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng  
Phan Thị Ly



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm          | Tên    | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số Kỳ nộp | Ghi chú            |
|-----|--------|------------|-----------------|--------|------------|-------|--------|-------|----------|-----------|--------------------|
| 1   | 000114 | 1001021122 | Ngô Thị Kim     | Oanh   | 13/05/2004 | KD10D | 09     |       | 7,0      |           |                    |
| 2   | 000115 | 1101020217 | Nguyễn Ngọc     | Nhi    | 15/05/2005 | KD11D | 09     |       | 6,5      |           | Như                |
| 3   | 000116 | 1101020019 | Nguyễn Phương   | Anh    | 06/11/2005 | KD11E | 09     |       | 5,0      |           |                    |
| 4   | 000117 | 1101020025 | Nguyễn Văn      | Anh    | 01/12/2005 | KD11E | 09     |       | 4,5      |           | Anh HP             |
| 5   | 000118 | 1101020040 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh    | 21/10/2005 | KD11E | 09     |       | 5,5      |           | Anh                |
| 6   | 000119 | 1101020043 | Nguyễn Thanh    | Bình   | 02/12/2005 | KD11E | 09     |       | 5,0      |           | Bình               |
| 7   | 000120 | 1101020053 | Phùng Ngọc      | Chúc   | 05/07/2005 | KD11E | 09     |       | 5,0      |           | Chúc               |
| 8   | 000121 | 1101020061 | Nguyễn Thị      | Diệp   | 17/03/2005 | KD11E | 09     |       | 5,5      |           | Diệp               |
| 9   | 000122 | 1101021076 | Lê Thủy         | Dương  | 16/10/2005 | KD11E | 09     |       | 7,0      |           |                    |
| 10  | 000123 | 1101020072 | Phạm Hải        | Duy    | 22/11/2005 | KD11E | 09     |       | 5,5      |           |                    |
| 11  | 000124 | 1101020077 | Phạm Thị Hương  | Giang  | 18/08/2005 | KD11E | 09     |       | 3,0      |           | Giang              |
| 12  | 000125 | 1101020084 | Phạm Thị Hồng   | Hà     | 01/03/2005 | KD11E | 09     |       | 5,5      |           | Hà                 |
| 13  | 000126 | 1101020090 | Lê Nguyễn Minh  | Hằng   | 01/10/2005 | KD11E | 09     |       | 5,5      |           | Hằng               |
| 14  | 000127 | 1101020957 | Nguyễn Thị      | Hào    | 16/07/2005 | KD11E | 09     |       | 6,0      |           | Hào                |
| 15  | 000128 | 1101020103 | Đặng Thị        | Hoàn   | 26/10/2004 | KD11E | 09     |       | 5,0      |           | Hoàn               |
| 16  | 000129 | 1101020114 | Phạm Thủy       | Hương  | 02/10/2005 | KD11E | 09     |       | 4,5      |           | Hương              |
| 17  | 000130 | 1101020122 | Nguyễn Ngọc     | Huyền  | 22/04/2005 | KD11E | 09     |       | 3,0      |           | Huyền              |
| 18  | 000131 | 1101020129 | Phạm Quốc       | Khánh  | 02/09/2005 | KD11E | 09     |       |          |           | Xin học lại HP thi |
| 19  | 000132 | 1101020148 | Lương Hải Khanh | Linh   | 02/09/2005 | KD11E | 09     |       | 4,0      |           | Linh               |
| 20  | 000133 | 1101020156 | Nguyễn Thị Hải  | Linh   | 28/08/2005 | KD11E | 09     |       | 5,0      |           | Linh               |
| 21  | 000134 | 1101020989 | Vũ Thị Diệu     | Linh   | 19/05/2005 | KD11E | 09     |       |          |           | HP, DK             |
| 22  | 000135 | 1101020175 | Nguyễn Cẩm      | Lý     | 01/07/2005 | KD11E | 09     |       | 5,5      |           | Lý                 |
| 23  | 000136 | 1101030618 | Vương Thị Diệu  | Lý     | 11/12/2005 | KD11E | 09     |       | 5,0      |           | Lý                 |
| 24  | 000137 | 1101020182 | Đỗ Ngọc         | Mai    | 17/08/2005 | KD11E | 09     |       | 4,0      |           | Mai                |
| 25  | 000138 | 1101021132 | Nguyễn Thị Thủy | Nga    | 14/01/2005 | KD11E | 09     |       | 6,0      |           | Nga                |
| 26  | 000139 | 1101020205 | Đỗ Lê Hoàng     | Ngọc   | 19/02/2005 | KD11E | 09     |       | 4,5      |           | Ngọc               |
| 27  | 000140 | 1101020210 | Nguyễn Thị      | Nguyễn | 09/02/2005 | KD11E | 09     |       | 5,5      |           | Nguyễn             |

Tổng số sinh viên dự thi: 25

Tổng số tờ giấy thi: .....

Tổng số biên bản: .....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 4 tháng 6 năm 2025

Phản biện

Ng Minh Hưng

Phản biện



BỘ TÀI CHÍNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 1

Giảng đường: SVBI\_CSI

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

(Thi ghép do hoàn thi học kỳ 2 năm học 2023-2024)

Học phần: Giáo dục thể chất HP3 - Bóng chuyền

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm      | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số | Ký nộp      | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|----|-------------|---------|
| 1   | 000110 | 1001010834 | Nguyễn Ngọc | Nghĩa | 15/09/2004 | TC10A |        |       | 6,0      |    | nguyễn ngọc | đang    |

Tổng số sinh viên dự thi: 01  
Tổng số tờ giấy thi: 0  
Tổng số biên bản: 0

Ngày .. 5 .. tháng .. 6 .. Năm 2025  
Cán bộ coi thi 1  
Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Ngọc Nghĩa  
Nguyễn Ngọc Nghĩa  
Nguyễn Ngọc Nghĩa